

Số: 105 /QĐ-CCATVSTP

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu: **Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026 thuộc dự toán mua sắm: Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026**

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4/8/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 4/8/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BNV của Bộ Tài chính ngày 08/8/2025 về việc quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-CCATVSTP ngày 23/4/2026 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: **Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026**;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng ngày 28/4/2026 giữa Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia đối với gói thầu: **Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026**;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 03/TTr-HĐTVLCNTMSTSHH ngày 29/4/2026 của Hội đồng tư vấn, các tổ tư vấn mua sắm tài sản hàng hóa, lựa chọn nhà thầu; sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị và các dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: **Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026**.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: **Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026**, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026
- Giá gói thầu: **283.000.000 VND**
- Tên Chủ đầu tư: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ninh
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu rút gọn
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 08 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (đến trước 31/12/2026).

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:**Đơn vị tính: VND**

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia	0103991698	283.000.000	280.170.000	-	-	280.170.000	08 tháng	08 tháng	-

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Không có.

4. Thông tin về danh mục dịch vụ trúng thầu: Thông tin về danh mục dịch vụ trúng thầu được nêu tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Hội đồng tư vấn thuộc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ninh căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nhà thầu trúng thầu, Trưởng các phòng chức năng, phụ trách kế toán, Hội đồng tư vấn thuộc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ninh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, NV.

CHI CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Phú Nhuận**

PHỤ LỤC DANH MỤC DỊCH VỤ

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1.	Hàm lượng Asen tổng số trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
2.	Hàm lượng Bari trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
3.	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
4.	Hàm lượng Cadimi trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
5.	Hàm lượng Crom tổng số trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
6.	Hàm lượng Đồng tổng số trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
7.	Hàm lượng Florua trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
8.	Hàm lượng Chì trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
9.	Hàm lượng Mangan tổng số trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
10.	Hàm lượng Thủy ngân tổng số trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
11.	Hàm lượng Molybden trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
12.	Hàm lượng Niken trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
13.	Hàm lượng Nitrat trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
14.	Hàm lượng Nitrit trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
15.	Hàm lượng Selen trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
16.	Clor trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
17.	Bromat trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
18.	Clorit trong Nước uống đóng chai	5	Chỉ tiêu	150.000	750.000
19.	Hàm lượng Cyanid trong Nước uống đóng chai	5	Chỉ tiêu	350.000	1.750.000

20.	Hàm lượng Clorat trong Nước uống đóng chai	5	Chỉ tiêu	150.000	750.000
21.	Hàm lượng Stibi trong Nước uống đóng chai	5	Chỉ tiêu	150.000	750.000
22.	<i>Coliform</i> tổng số trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	200.000	2.000.000
23.	<i>E.coli</i> hoặc <i>Coliform</i> chịu nhiệt trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	200.000	2.000.000
24.	<i>Streptococci faecal</i> trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	120.000	1.200.000
25.	<i>Pseudomonas</i> trong Nước uống đóng chai	8	Chỉ tiêu	100.000	800.000
26.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit trong Nước uống đóng chai	10	Chỉ tiêu	120.000	1.200.000
27.	<i>Coliforms</i> trong nước đá dùng liền	10	Chỉ tiêu	200.000	2.000.000
28.	<i>Escheria Coli</i> trong nước đá dùng liền	10	Chỉ tiêu	200.000	2.000.000
29.	<i>Streptococci faecal</i> trong nước đá dùng liền	10	Chỉ tiêu	120.000	1.200.000
30.	<i>Peudomonas aeruginosa</i> trong nước đá dùng liền	10	Chỉ tiêu	100.000	1.000.000
31.	TS bào tử kỵ khí khử sunphit trong nước đá dùng liền	10	Chỉ tiêu	120.000	1.200.000
32.	Clor dư trong nước đá dùng liền	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
33.	Hàm lượng Asen trong thực phẩm chức năng	10	Chỉ tiêu	200.000	2.000.000
34.	Hàm lượng Cadmi trong thực phẩm chức năng	10	Chỉ tiêu	200.000	2.000.000
35.	Hàm lượng Chì trong thực phẩm chức năng	10	Chỉ tiêu	200.000	2.000.000
36.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí trong thực phẩm chức năng	20	Chỉ tiêu	120.000	2.400.000
37.	<i>E. coli</i> trong thực phẩm chức năng	20	Chỉ tiêu	120.000	2.400.000
38.	Tổng số nấm men nấm mốc trong thực phẩm chức năng	20	Chỉ tiêu	120.000	2.400.000
39.	<i>Salmonella spp.</i> trong thực phẩm chức năng	10	Chỉ tiêu	250.000	2.500.000
40.	<i>Staphylococcus aureus</i> trong thực phẩm chức năng	10	Chỉ tiêu	120.000	1.200.000
41.	Chì trong bao bì, dụng cụ bằng nhựa	5	Chỉ tiêu	250.000	1.250.000

42.	Cadimi trong bao bì, dụng cụ bằng nhựa	5	Chỉ tiêu	250.000	1.250.000
43.	Lượng KMnO4 sử dụng trong bao bì, dụng cụ bằng nhựa	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
44.	Cặn khô trong bao bì, dụng cụ bằng nhựa	10	Chỉ tiêu	150.000	1.500.000
45.	<i>E.coli</i> trong Thức ăn lưu, thực phẩm bán ăn ngay (các loại nước uống dùng liền, TP xiên que CB tại chỗ, bánh các loại CB tại chỗ, dụng cụ bao gói chứa đựng TP...)	70	Chỉ tiêu	120.000	8.400.000
46.	<i>B.cereus</i> trong Thức ăn lưu, thực phẩm bán ăn ngay (các loại nước uống dùng liền, TP xiên que CB tại chỗ, bánh các loại CB tại chỗ, dụng cụ bao gói chứa đựng TP...)	50	Chỉ tiêu	120.000	6.000.000
47.	Chì trong Thức ăn lưu, thực phẩm bán ăn ngay (các loại nước uống dùng liền, TP xiên que CB tại chỗ, bánh các loại CB tại chỗ, dụng cụ bao gói chứa đựng TP...)	70	Chỉ tiêu	200.000	14.000.000
48.	Cadimin trong Thức ăn lưu, thực phẩm bán ăn ngay (các loại nước uống dùng liền, TP xiên que CB tại chỗ, bánh các loại CB tại chỗ, dụng cụ bao gói chứa đựng TP...)	49	Chỉ tiêu	200.000	9.800.000
49.	Tổng số VK hiếu khí trong Thức ăn lưu, thực phẩm bán ăn ngay (các loại nước uống dùng liền, TP xiên que CB tại chỗ, bánh các loại CB tại chỗ, dụng cụ bao gói chứa đựng TP...)	10	Chỉ tiêu	120.000	1.200.000
50.	<i>Salmonella</i> trong Thức ăn lưu, thực phẩm bán ăn ngay (các loại nước uống dùng liền, TP xiên que CB tại chỗ, bánh các loại CB tại chỗ, dụng cụ bao gói chứa đựng TP...)	9	Chỉ tiêu	250.000	2.250.000
51.	Dư lượng hóa chất BVTV trong Nguyên liệu TP (rau, củ, quả, thịt, cá và phụ gia...)	15	Chỉ tiêu	3.000.000	45.000.000
52.	Dư lượng thuốc thú y trong Nguyên liệu TP (rau, củ, quả, thịt, cá và phụ gia...)	15	Chỉ tiêu	2.100.000	31.500.000
53.	<i>Coliforms</i> trong Nước chế biến	20	Chỉ tiêu	200.000	4.000.000
54.	<i>Escherichia coli</i> trong Nước chế biến	20	Chỉ tiêu	200.000	4.000.000
55.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong Nước chế biến	19	Chỉ tiêu	100.000	1.900.000
56.	<i>S.aureus</i> trong Nước chế biến	20	Chỉ tiêu	200.000	4.000.000

57.	<i>E.coli</i> trong Thực phẩm bao gói sẵn, dụng cụ bao gói chứa đựng thực phẩm	25	Chỉ tiêu	120.000	3.000.000
58.	Chì trong Thực phẩm bao gói sẵn, dụng cụ bao gói chứa đựng thực phẩm	25	Chỉ tiêu	200.000	5.000.000
59.	Cadimin trong Thực phẩm bao gói sẵn, dụng cụ bao gói chứa đựng thực phẩm	25	Chỉ tiêu	200.000	5.000.000
60.	<i>Salmonella</i> trong Thực phẩm bao gói sẵn, dụng cụ bao gói chứa đựng thực phẩm	25	Chỉ tiêu	250.000	6.250.000
61.	<i>Coliform</i> trong Thực phẩm bao gói sẵn, dụng cụ bao gói chứa đựng thực phẩm	25	Chỉ tiêu	120.000	3.000.000
62.	<i>B.cereus</i> trong Thực phẩm bao gói sẵn, dụng cụ bao gói chứa đựng thực phẩm	10	Chỉ tiêu	120.000	1.200.000
63.	Định tính chất cấm (nhóm sinh lý nam: tadalafil, sildenafil, vardenafil) trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5	Chỉ tiêu	1.600.000	8.000.000
64.	Định tính chất cấm (nhóm xương khớp: prednisolone, Prednisone) (nhóm sinh lý nam: tadalafil, sildenafil, vardenafil) trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5	Chỉ tiêu	1.300.000	6.500.000
65.	Định tính chất cấm (nhóm giảm cân: sibutramin, Phenolphthalein) (nhóm sinh lý nam: tadalafil, sildenafil, vardenafil) trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5	Chỉ tiêu	1.300.000	6.500.000
66.	Định tính chất cấm (nhóm tim mạch: furosemid) (nhóm sinh lý nam: tadalafil, sildenafil, vardenafil) trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5	Chỉ tiêu	1.000.000	5.000.000
67.	Định tính chất cấm (nhóm tiểu đường: metformin, phenformin) (nhóm sinh lý nam: tadalafil, sildenafil, vardenafil) trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5	Chỉ tiêu	1.300.000	6.500.000
68.	Chì (Pb) trong mẫu nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm	30	Chỉ tiêu	200.000	6.000.000
69.	Cadmi (Cd) trong mẫu nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm	30	Chỉ tiêu	200.000	6.000.000
70.	Chì (Pb) trong vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	30	Chỉ tiêu	250.000	7.500.000
71.	Cadmi (Cd) trong vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	30	Chỉ tiêu	250.000	7.500.000
TỔNG CỘNG (A)					283.000.000
Giá trị giảm giá (1%) (B)					2.830.000
TỔNG CỘNG SAU GIẢM GIÁ (A-B)					280.170.000